

Số: /GPMT-KCNKKT

Đồng Nai, ngày

tháng

năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về việc thành lập thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai);

Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép môi trường đối với các

dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai);

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Chien You Việt Nam tại văn bản số 03/CHIENYOU đề ngày 06 tháng 07 năm 2026 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Chien You Việt Nam, địa chỉ tại số 12, đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Trán Biên, thành phố Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy Công ty Cổ phần Chien You Việt Nam” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Chủ cơ sở

1.1. Tên chủ cơ sở: Công ty Cổ phần Chien You Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 12, đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Trán Biên, thành phố Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3600358427 đăng ký lần đầu ngày 25/6/1996, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 13/5/2026 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính thành phố Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 2152552120, chứng nhận lần đầu ngày 25/6/1996, đăng ký điều chỉnh lần thứ 11 ngày 04/5/2026 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600358427.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất sơ mi rơ moóc; bồn chứa khí hoá lỏng, hoá chất, xăng dầu, các sản phẩm cơ khí khác và gia công mạ kẽm nhúng nóng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: diện tích 28.648,50 m².

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như Dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tiêu chí về môi trường: Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất: Sản xuất, sửa chữa sơ mi rơ moóc, bồn chứa khí hóa lỏng, hóa chất, xăng dầu và các sản phẩm cơ khí khác công suất 25.000 tấn sản phẩm/năm (trong đó sản phẩm xi mạ: 15.000 tấn sản phẩm/năm) và Gia công mạ kẽm nhúng nóng (Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại) công suất 60.000 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình Sản xuất, sửa chữa sơ mi rơ moóc, bồn chứa khí hóa lỏng, hóa chất, xăng dầu và các sản phẩm cơ khí khác: *Nguyên liệu → Cán/dập → Cắt → Hàn kết nối → phun bi → Sơn/Mạ kẽm → Lắp ráp hoàn thiện → Thành phẩm.*

- Quy trình mạ kẽm: *Vật cần mạ → Tẩy dầu → Nước → Bể HCl → Nước → Bể trợ dung → Bể mạ kẽm → Bể làm mát → Bể thụ động hóa → Thành phẩm → Đưa qua công đoạn tiếp theo hoặc xuất cho khách hàng.*

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Chien You Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty Cổ phần Chien You Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện

pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 7 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày ... tháng ... năm 2033).

Giấy phép môi trường số 65/GPMT-KCNĐN do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai) cấp ngày 17 tháng 05 năm 2023 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND thành phố (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Trảng Biên;
- Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi;
- Công ty Cổ phần Chien You Việt Nam (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ HCC TP. Đồng Nai;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (HN).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC 1 YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom, xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung được quy định trong Giấy phép môi trường của khu công nghiệp Biên Hòa II trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Biên Hòa II theo Hợp đồng xử lý nước thải số 08/HĐNT-SDV ngày 01/8/2007 và phụ lục số 01-08/PL.HĐNT-SDV-BH2 ngày 27/12/2010 giữa Công ty Cổ phần Chien You Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh cá nhân của công nhân viên, lao động được dẫn về bể tự hoại 3 ngăn bằng các ống nhựa PVC đường kính 114mm, nước thải sau bể tự hoại 3 ngăn được đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II.

- Nước thải sản xuất: (1) Nước thải phát sinh từ bể rửa sau tẩy dầu và bể rửa sau tẩy rỉ, mỗi bể phát sinh khoảng 44 m³/lần xả/02 tuần. Hai nguồn này không xả thải đồng thời mà thực hiện xả luân phiên cách tuần; bình quân phát sinh khoảng 6,3 m³/ngày.đêm. (2) Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải, với lưu lượng khoảng 2,4 m³/ngày.đêm.

Toàn bộ nước thải sản xuất phát sinh được thu gom về bể chứa 55 m³, sau đó bơm về hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m³/ngày.đêm để xử lý (quá trình điều tiết nước thải từ bể thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải được kiểm soát thông qua hệ thống phao kiểm soát đảm bảo không vượt tải của hệ thống xử lý nước thải). Nước thải sau xử lý được lưu giữ tại các bồn chứa và tuần hoàn tái sử dụng cho bể rửa nước sau công đoạn tẩy rỉ và làm mát trong dây chuyền mạ; không tái sử dụng cho bể tẩy dầu, không xả ra môi trường và không đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II. Trường hợp hệ thống

xử lý gặp sự cố, lượng nước thải này sẽ được quản lý, xử lý theo quy định về chất thải nguy hại.

- Vị trí đầu nổi nước thải của cơ sở ra hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN: 01 điểm đầu nổi trên đường số 3A có tọa độ X= 1.206.752; Y= 402.314 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', mũi chiếu 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

01 Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 20 m³/ngày.đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải sản xuất → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể trung hòa pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể trung gian → Bồn lọc áp lực → Tuần hoàn cho công đoạn rửa trước mạ*

Bùn thải → bể chứa → máy ép bùn → chuyển giao cho đơn vị xử lý chất thải theo đúng quy định hiện hành.

- Công suất thiết kế: 20 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng chính: NaOH, PAC, Polyme (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm)

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng bể tự hoại, các bể của hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng/chủ đầu tư vận hành hệ thống xử lý nước thải KCN Biên Hòa II để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố. Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống. Tiến hành nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được lưu chứa tại bồn chứa CTNH và thu gom chuyển giao chất thải nguy hại trong thời gian khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1

Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Biên Hòa II và thực hiện biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và đơn vị kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, đơn vị nhận xử lý nước thải (Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình; Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư Khu công nghiệp Biên Hòa II và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Biên Hòa II để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.5. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc tái sử dụng nước thải sau xử lý cho công đoạn rửa trước mạ (tẩy rỉ và làm mát). Đảm bảo bố trí đủ nhân lực, thiết bị, hóa chất, ... vận hành tốt nhất công trình tái sử dụng nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình tái sử dụng nước thải. Nước thải tái sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn chuyên ngành phù hợp mục đích sử dụng nước.

3.7. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
 ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ bể mạ kẽm.
- Nguồn số 02: Bụi, hơi dung môi phát sinh từ công đoạn phun sơn.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn tẩy rửa bề mặt dây chuyền mạ kẽm.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ công đoạn làm sạch bề mặt bằng phun bi.
- Nguồn số 05: Khí thải máy phát điện dự phòng (không có dòng thải)
- Nguồn số 06: Khí thải lò nhiệt sử dụng khí CNG cho bể mạ kẽm (không có dòng thải)
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ công đoạn hàn (không có dòng thải).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°):

- Dòng khí thải số 01 (nguồn số 01): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ bể mạ kẽm. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1.206.763$; $Y = 402.319$.
- Dòng khí thải số 02 (nguồn số 02): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phát sinh từ công đoạn phun sơn. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1.206.752$; $Y = 402.347$.
- Dòng khí thải số 03 (nguồn số 03): Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 1 từ công đoạn tẩy rửa bề mặt dây chuyền mạ kẽm. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1.206.780$; $Y = 402.303$.
- Dòng khí thải số 04 (nguồn số 03): Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 2 từ công đoạn tẩy rửa bề mặt dây chuyền mạ kẽm. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1.206.782$; $Y = 402.305$.
- Dòng khí thải số 05 (nguồn số 04): Tương ứng với ống thoát khí thải sau 02 hệ thống xử lý bụi từ công đoạn phun bi. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1.206.765$; $Y = 402.311$.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 163.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 60.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2024/BTNMT, cột B
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
Dòng khí thải số 01				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần (theo đề xuất của chủ cơ sở)
2	Bụi	mg/Nm ³	80	
3	Zn và hợp chất của Zn	mg/Nm ³	7	
Dòng khí thải số 02				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần (theo đề xuất của chủ cơ sở)
2	Bụi	mg/Nm ³	40	
3	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	80	12 tháng/lần (theo đề xuất của chủ cơ sở)
Dòng khí thải số 03 và 04				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần (theo đề xuất của chủ cơ sở)
2	HCl	mg/Nm ³	5	
Dòng khí thải số 05				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần (theo đề xuất của chủ cơ sở)
2	Bụi	mg/Nm ³	40	

Ghi chú: Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT, cột B (trong trường hợp chưa có phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01: Bụi từ bể mạ kẽm được thu gom thông qua chụp hút kích thước 250x1500 mm bố trí dọc hai bên bể mạ kẽm. Dòng khí thải được dẫn về 02 tuyến ống góp kích thước 250x1000 mm, sau đó đi qua buồng lọc thô và 02 hệ thống lọc bụi túi vải PPS độc lập bằng đường ống Ø700 mm, tổng công suất xử lý 60.000 m³/giờ. Khí sau xử lý được quạt hút đưa về ống khói trung tâm đường kính Ø1.100 mm, chiều cao 17 m tính từ mặt đất trước khi phát tán ra môi trường (Dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 02: Bụi sơn, hơi dung môi và khí thải phát sinh từ công đoạn sơn được thu gom qua hệ thống chụp hút và đường ống thu gom kích thước 650x1000, 850x1000, 1000x1000 mm dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 25.000 m³/giờ. Hệ thống xử lý gồm buồng đập nước, bộ tách sương và tháp hấp phụ than hoạt tính. Khí thải sau xử lý được thải ra môi trường qua ống khói đường kính Ø800 mm, chiều cao 12,5 m tính từ mặt đất (Dòng khí thải số 02).

- Nguồn số 03: Khí thải công đoạn xử lý bề mặt được thu gom bằng đường ống Ø250 mm – 700 mm về 02 hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 30.000 m³/giờ/hệ thống vận hành song song sau đó phát tán ra môi trường qua 02 ống thải đường kính Ø800 mm có chiều cao 15,6 m so với mặt đất (dòng khí thải số 03 và dòng khí thải số 04).

- Nguồn số 04: Bụi từ công đoạn phun bi được thu gom bằng chụp hút 500x500 mm về 02 hệ thống xử lý bụi công suất thiết kế 9.000 m³/giờ/hệ thống sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải đường kính Ø800 mm có chiều cao 12,5m so với mặt đất (dòng khí thải số 05).

- Nguồn số 05: Khí thải máy phát điện dự phòng đốt dầu DO được thu gom trực tiếp và thoát ra ống thoát khí thải có đường kính Ø140 mm.

- Nguồn số 06: Khí thải lò nhiệt sử dụng khí CNG được thu gom trực tiếp và thoát ra ống thoát khí thải có đường kính Ø168 mm.

- Nguồn số 07: Khí thải công đoạn hàn được thu gom xử lý qua 04 hệ thống xử lý công suất 40.000 m³/giờ/hệ thống, khí thải sau xử lý phát tán ra môi trường lao động không qua ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. 01 Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 01, tương ứng với dòng khí thải số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi được hút từ miệng bể mạ → Đưa vào*

nhà chứa bụi để lọc thô → Đưa qua hệ thống Túi vải lọc tinh → Ống thoát khí thải → Đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 60.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 02 tương ứng với dòng khí thải số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Màn nước → Bộ tách ẩm → Tháp hấp phụ → Ống thoát khí thải → Đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ;

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.3. 02 Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 03 tương ứng với dòng khí thải số 03 và dòng khí thải số 04:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thoát khí thải → Đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có.

1.2.4. 02 Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 04 tương ứng với dòng khí thải số 05:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Quạt hút → Catridge lọc bụi → Ống thoát khí thải → Đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 9.000 m³/giờ/hệ thống (02 hệ thống thoát chung ống thải).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Catridge lọc bụi.

1.2.5. 04 Hệ thống xử lý khí thải công đoạn hàn đối với nguồn số 07

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Không khí sạch → Quạt đẩy → khu vực công nhân làm việc → vùng phát sinh khói hàn → Tấm lưới lọc than hoạt tính → quạt hút → Thoát ra môi trường lao động.

- Công suất thiết kế: 40.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu quả xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (theo hồ sơ, dự kiến vận hành thử nghiệm từ tháng 10/2026).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- 01 Hệ thống xử lý bụi từ bể mạ kẽm, công suất thiết kế 60.000 m³/giờ (dòng khí thải số 01).

- 01 Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn, công suất thiết kế 25.000 m³/giờ (dòng khí thải số 02).

- 02 Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn tẩy rửa bề mặt dây chuyền mạ kẽm, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ/hệ thống (dòng khí thải số 03 và dòng khí thải số 04).

- 02 Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn phun bi, công suất thiết kế 9.000 m³/giờ/hệ thống thoát chung ống thải (dòng khí thải số 05).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: tại các ống thoát khí thải sau 06 hệ thống xử lý bụi, khí thải nêu trên.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Điều 14 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 29 tháng 01 năm 2026, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra) trong thời gian ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả ra ngoài môi trường của mỗi công trình xử lý khí thải) trong thời gian ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Đối với các nguồn phát sinh bụi, khí thải không có công trình xử lý khí thải, không có dòng thải, chủ cơ sở phải đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ), cụ thể như sau:

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

- Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ).

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải gửi Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
 ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực cắt.
- Nguồn số 02: Khu vực cán dập.
- Nguồn số 03: Khu vực phun bi và hệ thống thu hồi bụi công đoạn phun bi.
- Nguồn số 04: Khu vực sơn và hệ thống xử lý khí thải sơn.
- Nguồn số 05: Khu vực mạ kẽm và hệ thống xử lý bụi.
- Nguồn số 06: Khu vực xử lý bề mặt và hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 07: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.

2. Tiếng ồn:

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BNNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT.

STT	QCVN 26:2025/ BNNMT			QCVN 24:2016/ BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06 giờ đến trước 18 giờ) (dBA)	Tối (18 giờ đến 22 giờ) (dBA)	Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ) (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L _{aeq})-dBA		
1	70	65	60	8	85	-	Khu vực E

3. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2025/BNNMT.

STT	Khoảng thời gian		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 22 giờ (dB)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
 ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng lượng (kg/năm)
1	Axit tẩy thải (*)	Lỏng	07 01 01	NH	750.000
2	Bazơ tẩy thải (*)	Lỏng	07 01 03	NH	6.000
3	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng	07 03 05	NH	1.000
4	Xỉ hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	07 04 02	NH	2.000
5	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải (*)	Rắn	12 01 04	NH	2.418
6	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	16 01 06	NH	10
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	1.500
8	Các loại sáp và mỡ thải	Lỏng	17 07 04	NH	700
Tổng khối lượng chất thải phát sinh dự kiến (kg/năm)					763.628

(*): Theo đề xuất của chủ cơ sở: các loại chất thải này không thực hiện lưu chứa tại khu vực lưu chứa CTNH, diện tích 25 m²; chủ cơ sở thực hiện chuyển giao trực tiếp khi có phát sinh cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhóm giấy văn phòng, thùng carton, bao bì PE, nhựa xốp, dây nẹp, thùng nhựa không nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 06	TT-R	3.040
2	Phế liệu: Các loại phôi bào, phôi tiện, dải cắt cuộn,...	Rắn	12 08 04	TT-R	7.000
3	Pallet gỗ	Rắn	18 01 07	TT-R	3.200
4	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 08	TT	5
5	Bùn từ bể tự hoại	Bùn	12 06 13	TT	1.200
6	Bùn từ nạo vét hệ thống thu gom nước mưa.	Bùn	-	-	1.600
Tổng khối lượng chất thải phát sinh dự kiến (kg/năm)					16.045

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	20
2	Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế	10
3	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	16,8
Tổng khối lượng chất thải phát sinh dự kiến (tấn/năm)		46,8

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Xỉ có các thành phần nguy hại (Zn chiếm khoảng 50% và Cr 5%, còn lại là tạp chất)	Rắn	05 07 01	KS	12.000
2	Que hàn thải	Rắn	07 04 01	KS	500
3	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (bì thải) (*)	Rắn	07 03 08	KS	10.000

4	Phoi từ quá trình gia công tạo hình	Rắn	07 03 11	KS	2.000
5	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (ví dụ đá mài, giấy ráp...)	Rắn	07 03 10	KS	2.000
6	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	Lỏng	08 01 01	KS	2.000
7	Bùn thải từ HTXL nước thải (*)	Lỏng/Rắn	12 06 05	KS	40.000
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	8.000
9	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	1.000
10	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	10.000
11	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	10.000
12	Nước thải có các thành phần nguy hại (*)	Lỏng	19 10 01	KS	250.000
Tổng khối lượng chất thải phát sinh dự kiến (kg/năm)					347.500

(*): Theo đề xuất của chủ cơ sở: các loại chất thải này không thực hiện lưu chứa tại khu vực lưu chứa CTNH, diện tích 25 m²; chủ cơ sở thực hiện chuyển giao trực tiếp khi có phát sinh cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

Ghi chú: Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát, Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh

hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát.

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa*: Thùng chứa, can, phuy có nắp đậy.

2.1.2. *Kho lưu chứa*:

- Diện tích: 25 m²

- Thiết bị, cấu tạo: Kho chứa được bố trí tại khu vực đảm bảo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt; có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cô rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa*: Thùng chứa, bao chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. *Kho lưu chứa*:

- Diện tích: khu lưu chứa chất thải thông thường 25 m² và khu lưu giữ phế liệu diện tích 50 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải đảm bảo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt, mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông. Kho lưu chứa được dán nhãn, có lắp đặt biển theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa*: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách kho lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và

các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, Ủy ban nhân dân phường Trảng Biên về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo cho Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, Ủy ban nhân dân phường Trảng Biên (nơi xảy ra sự cố), Ban chỉ huy phòng thủ dân sự và Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 4 Điều 11 Nghị định 48/2026-NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho cơ sở; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật

hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi của cơ sở (nếu có).

6. Việc bố trí, xây dựng/lắp đặt các công trình xử lý chất thải, khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phải đảm bảo chất lượng an toàn công trình về xây dựng, PCCC và quy định của pháp luật về lĩnh vực xây dựng. Trường hợp để xảy ra sự cố liên quan đến an toàn công trình xây dựng, PCCC, môi trường, an toàn lao động, chủ cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

8. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**